BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2466 /QĐ-BNN-VP	*Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Lâm nghiệp, Nông nghiệp, Thuỷ lợi, Thuỷ sản, Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai, Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Lâm nghiệp, Nông nghiệp, Thuỷ lợi, Thuỷ sản, Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai, Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể như sau:

- Công bố 01 thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường theo Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ *(chi tiết tại mục 1 Phần I; Phần II Phụ lục kèm theo)*;

- Công bố 61 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung cơ quan thực hiện theo quy định tại Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ *(chi tiết tại mục 2 Phần I Phụ lục kèm theo)*;

- Công bố 01 thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản *(chi tiết tại mục 3 Phần I Phụ lục kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, các cơ quan, Thủ trưởng các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Bộ (Phòng Kiểm soát TTHC);
- Cổng thông tin điện tử của Bộ, Báo Nông nghiệp VN;
- Lưu: VT, VP.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phùng Đức Tiến

Phụ lục
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-VP ngày tháng năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính quy định tại Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
Thủ tục hành chính cấp tỉnh			
1	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	Khoa học, Công nghệ và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung cơ quan thực hiện theo quy định tại Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Quyết định đã công bố	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
Thủ tục hành chính cấp trung ương							
1.	1.005320	Cấp lại Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu	371/QĐ-BNN-QLCL	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	Thay thế cụm từ "Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường" tại TTHC này
2.	1.003540	Thẩm định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản có xuất khẩu	371/QĐ-BNN-QLCL	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	Thay thế cụm từ "Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường" tại TTHC này
3.	2.001471	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh	371/QĐ-BNN-QLCL	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Quản lý chất lượng Nông lâm	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	Thay thế cụm từ "Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Quyết định đã công bố	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
		doanh thực phẩm thuỷ sản có xuất khẩu			sản và Thuỷ sản		Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường" tại TTHC này
4.	2.001309	Cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu sản xuất tại các cơ sở trong danh sách ưu tiên	371/QĐ-BNN-QLCL	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	Thay thế cụm từ "Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường" tại TTHC này
5.	2.001281	Cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu sản xuất tại các cơ sở ngoài danh sách ưu tiên	371/QĐ-BNN-QLCL	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	Thay thế cụm từ "Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường" tại TTHC này
6.	1.003111	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2316/QĐ-BNN-QLCL; 3279/QĐ-BNN-VP	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	Thay thế cụm từ "Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Chất lượng, Chế biến

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Quyết định đã công bố	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
							và Phát triển thị trường" tại TTHC này
7.	1.003082	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005	2316/QĐ-BNN-QLCL; 3279/QĐ-BNN-VP	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	Thay thế cụm từ "Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường" tại TTHC này
8.	1.003058	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2316/QĐ-BNN-QLCL; 3279/QĐ-BNN-VP	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	Thay thế cụm từ "Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường" tại TTHC này
9.	2.001254	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	2316/QĐ-BNN-QLCL; 3279/QĐ-BNN-VP	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	Thay thế cụm từ "Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường" tại TTHC này

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Quyết định đã công bố	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
10.	1.002996	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	2316/QĐ-BNN-QLCL	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	Thay thế cụm từ "Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường" tại TTHC này
11.	1.010093	Đăng ký hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam	3461/QĐ-BNN-PCTT	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Đê điều và Phòng, chống thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục quản lý Đê điều và Phòng chống thiên tai)	Thay thế cụm từ "Tổng cục Phòng, chống thiên tai" bằng cụm từ "Cục Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai" tại TTHC này
12.	1.008406	Điều chỉnh nội dung Quyết định phê duyệt chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai	1957/QĐ-BNN-PCTT	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Đê điều và Phòng, chống thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục quản lý Đê điều và Phòng chống thiên tai)	Thay thế cụm từ "Tổng cục Phòng, chống thiên tai" bằng cụm từ "Cục Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai" tại TTHC này

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Quyết định đã công bố	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
13.	1.008401	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ	1957/QĐ-BNN-PCTT	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Đê điều và Phòng, chống thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục quản lý Đê điều và Phòng chống thiên tai)	Thay thế cụm từ "Tổng cục Phòng, chống thiên tai" bằng cụm từ "Cục Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai" tại TTHC này
14.	1.008403	Quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ	1957/QĐ-BNN-PCTT	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Đê điều và Phòng, chống thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục quản lý Đê điều và Phòng chống thiên tai)	Thay thế cụm từ "Tổng cục Phòng, chống thiên tai" bằng cụm từ "Cục Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai" tại TTHC này
15.	1.008837	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	3480/QĐ-BNN-KHCN	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Khoa học, Công nghệ và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy sản; Cục Lâm nghiệp; Cục Trồng trọt; Cục Chăn nuôi)	Thay thế các cụm từ "Tổng cục Lâm nghiệp" bằng cụm từ "Cục Lâm nghiệp"; cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản" tại TTHC này

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Quyết định đã công bố	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
16.	1.008836	Cấp Quyết định cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập hoặc nghiên cứu, phân tích, đánh giá không vì mục đích thương mại	3480/QĐ-BNN-KHCN	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Khoa học, Công nghệ và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy sản; Cục Lâm nghiệp; Cục Trồng trọt; Cục Chăn nuôi)	Thay thế các cụm từ "Tổng cục Lâm nghiệp" bằng cụm từ "Cục Lâm nghiệp"; cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản" tại TTHC này
17.	1.008835	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	3480/QĐ-BNN-KHCN	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Khoa học, Công nghệ và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy sản; Cục Lâm nghiệp; Cục Trồng trọt; Cục Chăn nuôi)	Thay thế các cụm từ "Tổng cục Lâm nghiệp" bằng cụm từ "Cục Lâm nghiệp"; cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản" tại TTHC này
18.	1.008833	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	3480/QĐ-BNN-KHCN	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Khoa học, Công nghệ và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy sản; Cục Lâm nghiệp; Cục	Thay thế các cụm từ "Tổng cục Lâm nghiệp" bằng cụm từ "Cục Lâm nghiệp"; cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Quyết định đã công bố	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
						Trồng trọt; Cục Chăn nuôi)	"Cục Thuỷ sản" tại TTHC này
19.	1.000097	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập	4868/QĐ-BNN-TCLN	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Lâm nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Lâm nghiệp)	Sửa đổi, bổ sung các cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Lâm nghiệp)"
20.	1.011469	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	374/QĐ-BNN-TCLN	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Lâm nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Lâm nghiệp)	Sửa đổi, bổ sung các cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Lâm nghiệp)"
21.	2.002467	Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp	362/QĐ-BNN-TCLN	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Lâm nghiệp	Cục Lâm nghiệp	Thay thế các cụm từ "Tổng cục Lâm nghiệp" bằng cụm từ "Cục Lâm nghiệp"

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Quyết định đã công bố	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
22.	3.000180	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	1766/QĐ-BNN-TCLN	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Lâm nghiệp	Cục Lâm nghiệp	Thay thế các cụm từ "Tổng cục Lâm nghiệp" bằng cụm từ "Cục Lâm nghiệp" tại TTHC này
23.	3.000179	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	1766/QĐ-BNN-TCLN	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Lâm nghiệp	Cục Lâm nghiệp	Thay thế cụm từ "Tổng cục Lâm nghiệp" bằng cụm từ "Cục Lâm nghiệp" tại TTHC này
24.	1.007915	Phê duyệt, điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh	4751/QĐ-BNN-TCLN	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Lâm nghiệp	Cục Lâm nghiệp	Thay thế cụm từ "Tổng cục Lâm nghiệp" bằng cụm từ "Cục Lâm nghiệp" tại TTHC này
25.	1.002237	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	4868/QĐ-BNN-TCLN	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Lâm nghiệp	Cục Lâm nghiệp	Thay thế cụm từ "Tổng cục Lâm nghiệp" bằng cụm từ "Cục Lâm nghiệp" tại TTHC này
26.	1.002226	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng	4868/QĐ-BNN-TCLN	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Lâm nghiệp	Cục Lâm nghiệp	Thay thế cụm từ "Tổng cục Lâm nghiệp" bằng cụm từ "Cục Lâm nghiệp" tại TTHC này

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Quyết định đã công bố	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
		phòng hộ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý					
27.	1.000099	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức quản lý rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4868/QĐ-BNN-TCLN	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Lâm nghiệp	Cục Lâm nghiệp	Thay thế cụm từ "Tổng cục Lâm nghiệp" bằng cụm từ "Cục Lâm nghiệp" tại TTHC này
28.	1.000095	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên)	4868/QĐ-BNN-TCLN	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Lâm nghiệp	Cục Lâm nghiệp	Thay thế cụm từ "Tổng cục Lâm nghiệp" bằng cụm từ "Cục Lâm nghiệp" tại TTHC này
29.	2.001576	Công nhận tiến bộ kỹ thuật	2346/QĐ-BNN-KHCN	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Nông nghiệp	- Cục Thủy sản; - Cục Thủy lợi; - Cục Lâm nghiệp; - Cục Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai; - Cục Trồng trọt; - Cục Bảo vệ thực vật;	Thay thế các cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản"; cụm từ "Tổng cục Thuỷ lợi" bằng cụm từ "Cục Thuỷ lợi"; cụm từ "Tổng cục Lâm nghiệp" bằng cụm từ "Cục Lâm nghiệp"; cụm từ "Tổng cục

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Quyết định đã công bố	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
						- Cục Chăn nuôi; - Cục Thú y; - Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường; - Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; - Cục Quản lý xây dựng công trình.	Phòng, chống thiên tai" bằng cụm từ "Cục Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai"; cụm từ "Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường" tại TTHC này
30.	1.003997	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và PTNT	2525/QĐ-BNN-TCTL	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ lợi	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy lợi)	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ lợi" bằng cụm từ "Cục Thuỷ lợi" tại TTHC này
31.	1.003983	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và PTNT	2525/QĐ-BNN-TCTL	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ lợi	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy lợi)	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ lợi" bằng cụm từ "Cục Thuỷ lợi" tại TTHC này

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Quyết định đã công bố	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
32.	1.003969	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và PTNT	2525/QĐ-BNN-TCTL	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ lợi	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy lợi)	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ lợi" bằng cụm từ "Cục Thuỷ lợi" tại TTHC này
33.	1.003959	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và PTNT	2525/QĐ-BNN-TCTL	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ lợi	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy lợi)	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ lợi" bằng cụm từ "Cục Thuỷ lợi" tại TTHC này
34.	1.003952	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và PTNT	2525/QĐ-BNN-TCTL	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ lợi	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy lợi)	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ lợi" bằng cụm từ "Cục Thuỷ lợi" tại TTHC này

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Quyết định đã công bố	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
35.	1.003660	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và PTNT	2525/QĐ-BNN-TCTL	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ lợi	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy lợi)	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ lợi" bằng cụm từ "Cục Thuỷ lợi" tại TTHC này
36.	1.003647	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và PTNT	2525/QĐ-BNN-TCTL	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ lợi	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy lợi)	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ lợi" bằng cụm từ "Cục Thuỷ lợi" tại TTHC này
37.	1.003632	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt và công trình mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 2 tỉnh trở lên do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý	2525/QĐ-BNN-TCTL	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ lợi	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy lợi)	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ lợi" bằng cụm từ "Cục Thuỷ lợi" tại TTHC này

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Quyết định đã công bố	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
38.	1.003611	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và PTNT	2525/QĐ-BNN-TCTL	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ lợi	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy lợi)	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ lợi" bằng cụm từ "Cục Thuỷ lợi" tại TTHC này
39.	2.001340	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và PTNT	4638/QĐ-BNN-TCTL	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ lợi	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy lợi)	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ lợi" bằng cụm từ "Cục Thuỷ lợi" tại TTHC này
40.	2.001337	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và PTNT	4638/QĐ-BNN-TCTL	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ lợi	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thủy lợi)	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ lợi" bằng cụm từ "Cục Thuỷ lợi" tại TTHC này

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Quyết định đã công bố	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
41.	2.001332	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và PTNT	4638/QĐ-BNN-TCTL	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ lợi	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thuỷ lợi)	Sửa đổi, bổ sung các cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thuỷ lợi)" tại TTHC này
42.	1.003851	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	1154/QĐ-BNN-TCTS	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ sản	Cục Kiểm ngư	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Kiểm ngư" tại TTHC này
43.	1.004943	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	1154/QĐ-BNN-TCTS	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ sản	Cục Thuỷ sản	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản" tại TTHC này
44.	1.004940	Cấp văn bản chấp thuận cho tàu cá khai thác thuỷ sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam hoặc cấp phép cho đi khai thác tại vùng	1154/QĐ-BNN-TCTS	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ sản	Cục Thuỷ sản	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản" tại TTHC này

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Quyết định đã công bố	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
		biển thuộc thẩm quyền quản lý của Tổ chức nghề cá khu vực					
45.	1.004936	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thuỷ sản trong vùng biển Việt Nam	1154/QĐ-BNN-TCTS	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ sản	Cục Thuỷ sản	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản" tại TTHC này
46.	1.004929	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá	1154/QĐ-BNN-TCTS	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ sản	Cục Thuỷ sản	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản" tại TTHC này
47.	1.004925	Cấp phép xuất khẩu loài thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc trong Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng đủ điều kiện (đối với mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế)	1154/QĐ-BNN-TCTS	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ sản	Cục Thuỷ sản	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản" tại TTHC này
48.	1.004803	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ	1154/QĐ-BNN-TCTS; 159/QĐ-BNN-TCTS	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ sản	Cục Thuỷ sản	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản" tại TTHC này

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Quyết định đã công bố	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
		chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)					
49.	1.004794	Cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (để trưng bày tại hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học)	1154/QĐ-BNN-TCTS	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ sản	Cục Thuỷ sản	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản" tại TTHC này
50.	1.004683	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	1154/QĐ-BNN-TCTS	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ sản	Cục Thuỷ sản	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản" tại TTHC này
51.	1.004678	Cấp, cấp lại giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý)	1154/QĐ-BNN-TCTS	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ sản	Cục Thuỷ sản	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản" tại TTHC này
52.	1.004669	Cấp, cấp lại giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với	1154/QĐ-BNN-TCTS	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ sản	Cục Thuỷ sản	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Quyết định đã công bố	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
		nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài					cụm từ "Cục Thuỷ sản" tại TTHC này
53.	1.004654	Công bố mở cảng cá loại 1	1154/QĐ-BNN-TCTS	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ sản	Cục Thuỷ sản	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản" tại TTHC này
54.	2.001694	Cấp giấy phép nhập khẩu giống thủy sản	1154/QĐ-BNN-TCTS	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ sản	Cục Thuỷ sản	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản" tại TTHC này
55.	1.003821	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (đối với giống bố mẹ)	1154/QĐ-BNN-TCTS	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ sản	Cục Thuỷ sản	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản" tại TTHC này
56.	1.003790	Cấp, cấp lại giấy phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp không phải đánh giá rủi ro	676/QĐ-BNN-TCTS	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ sản	Cục Thuỷ sản	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản" tại TTHC này
57.	1.003770	Xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản	4866/QĐ-BNN-TCTS	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ sản	Cục Chất lượng, chế biến và phát triển thị trường (Trung	Thay thế cụm từ "Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Quyết định đã công bố	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
		khai thác nhập khẩu (theo yêu cầu)				tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng)	Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường" tại TTHC này
58.	1.003755	Cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá	676/QĐ-BNN-TCTS	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ sản	Cục Thuỷ sản	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản" tại TTHC này
59.	1.003741	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	676/QĐ-BNN-TCTS	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ sản	Cục Thuỷ sản	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản" tại TTHC này
60.	1.003726	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	676/QĐ-BNN-TCTS	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ sản	Cục Thuỷ sản	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản" tại TTHC này
61.	1.003361	Cấp, cấp lại giấy phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp phải đánh giá rủi ro	676/QĐ-BNN-TCTS	Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thuỷ sản	Cục Thuỷ sản	Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản" tại TTHC này

3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định đã công bố	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
Thủ tục hành chính cấp trung ương						
1	1.004638	Xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu	2316/QĐ-BNN-QLCL	Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản	Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Thủ tục hành chính cấp tỉnh

1. Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Gửi hồ sơ đề nghị công nhận

Tổ chức đầu mối của vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) lập hồ sơ đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 2: Tiếp nhận và xử lý hồ sơ.

(i) Trường hợp hồ sơ hợp lệ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về tính hợp lệ của hồ sơ.

Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày gửi thông báo cho tổ chức đề nghị công nhận, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

(ii) Trường hợp phải bổ sung, sửa đổi hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về tính hợp lệ của hồ sơ.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, Tổ chức đầu mối của vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoàn thiện hồ sơ nộp về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

(Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể tham khảo quy trình thành lập Tổ thẩm định, tổ chức thẩm định và trình ban hành Quyết định công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng dẫn được ban hành tại Công văn số 2613/BNN-KHCN ngày 04/4/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg)

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

(i) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

- Thuyết minh vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 2 Quyết định 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

(Tổ chức đầu mối vùng có thể tham khảo mẫu đơn đề nghị (B1.ĐCN-BNN) và thuyết minh vùng (B2.TMV-BNN) được ban hành tại Công văn số 2613/BNN-KHCN ngày 04/4/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg)

* Số lượng hồ sơ: 10 bộ (01 bộ hồ sơ gốc và 09 bộ hồ sơ bản sao).

d) Thời hạn giải quyết:

(i) Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.

(ii) Trường hợp hồ sơ phải thực hiện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: 65 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã)

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

(Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể tham khảo mẫu Quyết định công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (B3.QĐCN-BNN) được ban bành tại Công văn số 2613/BNN-KHCN ngày 04/4/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg).

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm liên kết theo chuỗi giá trị; có tổ chức đầu mối của vùng là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong vùng ký hợp đồng thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp của vùng;

- Sản phẩm sản xuất trong vùng là sản phẩm hàng hóa có lợi thế của vùng, tập trung vào các nhóm sản phẩm sau:

+ Giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản có năng suất, chất lượng cao và khả năng chống chịu vượt trội;

+ Sản phẩm nông lâm thủy sản có giá trị gia tăng và hiệu quả kinh tế cao; chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, khu vực hoặc quốc gia (Viet GAP).

- Công nghệ ứng dụng là các công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học trong chọn tạo, nhân giống và phòng trừ dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi; công nghệ thâm canh, siêu thâm canh, chế biến sâu nâng cao giá trị gia tăng; công nghệ tự động hóa, bán tự động; công nghệ thông tin, viễn thám, thân thiện môi trường. Công nghệ ứng dụng trên quy mô công nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất, gia tăng giá trị của sản phẩm và tăng năng suất lao động;

- Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là vùng chuyên canh, diện tích liền vùng, liền thửa trong địa giới hành chính một tỉnh, có điều kiện tự nhiên thích hợp, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hoàn chỉnh về giao thông, thuỷ lợi, điện, thuận lợi cho sản xuất hàng hóa, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp của ngành và địa phương;

- Đối tượng sản xuất và quy mô vùng:

+ Sản xuất hoa diện tích tối thiểu là 50 ha;

+ Sản xuất rau an toàn diện tích tối thiểu là 100 ha;

+ Sản xuất giống lúa diện tích tối thiểu là 100 ha;

+ Nhân giống và sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu diện tích tối thiểu là 5 ha;

+ Cây ăn quả lâu năm diện tích tối thiểu là 300 ha;

+ Cây công nghiệp lâu năm (Chè, cà phê, hồ tiêu) diện tích tối thiểu là 300 ha;

+ Thủy sản: Sản xuất giống diện tích tối thiểu là 20 ha; nuôi thương phẩm diện tích tối thiểu là 200 ha;

+ Chăn nuôi bò sữa số lượng tối thiểu là 10.000 con/năm; bò thịt tối thiểu 20.000 con/năm;

+ Chăn nuôi lợn thịt số lượng tối thiểu là 40.000 con/năm; lợn giống (lợn nái) tối thiểu 2.000 con/năm;

+ Chăn nuôi gia cầm số lượng tối thiểu là 50.000 con/lứa.

l) Căn cứ pháp lý: Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.